CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và 01/01/2014 như sau:

Cổ đông	31/12/2014			01/01/2014		
	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định)	1.173.289	11.732.890.000	10,03	1.066.627	10.666.270.000	10,03
Các cổ đông khác	10.517.041	105.170.410.000	89,97	9.565.804	95.658.040.000	89,97
Cộng	**11.690.330**	**116.903.300.000**	**100,00**	**10.632.431**	**106.324.310.000**	**100,00**

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin chung *(tiếp theo)*

Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là 2.443 người (ngày 31/12/2013 là 2.286 người).

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hùng	Chủ tịch	31/12/2003	-
Ông Nguyễn Ân	Phó Chủ tịch	31/12/2003	-
Bà Đỗ Thị Kim Nhàn	Thành viên	31/12/2003	12/04/2014
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	31/12/2003	12/04/2014
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	15/04/2009	-
Bà Thanh Thị Huệ	Thành viên	15/04/2009	12/04/2014
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	04/08/2010	-
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	12/04/2014	-
Ông Lâm Quang Thái	Thành viên	12/04/2014	-
Bà Phan Thị Phượng	Thành viên	12/04/2014	-

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Chín	Trưởng ban	15/04/2009	-
Bà Liêu Sanh Thu Cúc	Thành viên	15/04/2009	12/04/2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên	15/04/2009	-
Bà Lâm Quang Kiều Phương	Thành viên	12/04/2014	

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ân	Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Đỗ Thị Kim Nhàn	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	03/05/2014
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Nguyễn Minh Hằng	Giám đốc tài chính	17/06/2014	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2014 như sau:

Chi trả cổ tức (30% vốn điều lệ, công ty đã tạm ứng 10% vào năm trước)	21.160.972.000	VND
Trong đó:		
Trả cổ tức bằng tiền mặt	*10.581.982.000*	*VND*
Trả cổ tức bằng cổ phần	*10.578.990.000*	*VND*
Trích quỹ dự phòng tài chính	1.763.860.000	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.874.860.791	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển sản xuất	7.783.932.779	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.675.899.169	VND

Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 106.324.310.000 VND lên 116.903.300.000 VND và đã nhận được Quyết định số 245/QĐ-SGDHCM ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty niêm yết bổ sung 1.057.899 cổ phiếu.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0300742387 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
Q.GÒ VẤP - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG HÙNG
Chủ tịch
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Số. 77/2015/BCKT-HCM.08043.02

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của**
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, từ trang 7 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 3 năm 2014.

M.S.D.N: 0300448995 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
2111-2013-009-1

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
1180-2014-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
T.P Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**375.012.071.169**	**410.197.863.620**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**24.609.170.420**	**42.081.556.486**
Tiền	111		24.609.170.420	42.081.556.486
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	**130**		**171.179.488.117**	**142.361.559.056**
Phải thu khách hàng	131	4.2	153.326.273.347	125.429.123.619
Trả trước cho người bán	132	4.3	13.649.946.559	14.495.134.315
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	4.203.268.211	2.437.301.122
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	4.5	**166.296.513.724**	**214.459.305.841**
Hàng tồn kho	141		166.296.513.724	214.459.305.841
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	4.6	**12.926.898.908**	**11.295.442.237**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	38.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.641.762.908	10.228.751.829
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		8.736.000	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		276.400.000	1.028.290.408

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**213.336.274.790**	**188.048.643.904**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**25.728.361**	**25.728.361**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.728.361	25.728.361
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**120.794.665.343**	**98.569.188.743**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	108.861.933.672	85.982.587.807
Nguyên giá	222		215.997.214.445	180.539.178.119
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.135.280.773)	(94.556.590.312)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.8	64.566.671	94.366.667
Nguyên giá	228		141.502.783	141.502.783
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.936.112)	(47.136.116)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.9	11.868.165.000	12.492.234.269
Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**76.828.865.400**	**67.196.098.918**
Đầu tư vào công ty con	251	4.10	58.860.000.000	49.381.593.918
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.11	4.341.000.000	4.341.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.12	17.314.330.000	17.289.920.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	4.12	(3.686.464.600)	(3.816.415.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.687.015.686**	**22.257.627.882**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	15.686.015.686	22.256.627.882
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		1.000.000	1.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**588.348.345.959**	**598.246.507.524**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**355.801.244.802**	**380.971.644.547**
Nợ ngắn hạn	**310**		**355.215.340.002**	**380.971.644.547**
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.14	188.521.977.374	209.975.365.372
Phải trả cho người bán	312	4.15	74.247.320.846	87.163.370.204
Người mua trả tiền trước	313	4.16	536.543.688	3.681.544.456
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.17	5.137.004.013	11.437.569.609
Phải trả công nhân viên	315	4.18	67.988.848.719	54.796.097.043
Chi phí phải trả	316	4.19	3.212.342.971	3.798.915.726
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.20	34.218.142	547.743.193
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.21	15.537.084.249	9.571.038.944
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**585.904.800**	**-**
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.22	585.904.800	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**232.547.101.157**	**217.274.862.977**
Vốn chủ sở hữu	**410**	4.23	**232.547.101.157**	**217.274.862.977**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116.903.300.000	106.324.310.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		9.138.322.370	9.178.322.370
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(863.138.686)	(863.138.686)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		48.965.198.346	41.181.265.567
Quỹ dự phòng tài chính	418		10.632.431.000	8.868.571.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		47.770.988.127	52.585.532.726
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**588.348.345.959**	**598.246.507.524**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	826.637.808
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		6.724.501.000	9.901.754.000
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại – USD	4.1	1.103.086,97	1.732.583,07
– EUR	4.1	3.415,53	3.426,45
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TRẦN THỊ THU TRÂM	**NGUYỄN MINH HẰNG**	**NGUYỄN ÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02a-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.344.064.946.473**	**1.179.133.352.591**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		607.472.624	710.479.641
Doanh thu thuần	**10**	5.1	**1.343.457.473.849**	**1.178.422.872.950**
Giá vốn hàng bán	**11**	5.2	1.169.736.424.112	1.030.625.352.655
Lợi nhuận gộp	**20**		**173.721.049.737**	**147.797.520.295**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.297.923.161	15.566.908.671
Chi phí tài chính	22	5.4	10.542.982.242	13.184.019.441
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*5.131.604.228*	*6.642.017.236*
Chi phí bán hàng	24	5.5	17.739.389.843	15.041.997.140
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	83.371.308.639	64.624.705.483
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**75.365.292.174**	**70.513.706.902**
Thu nhập khác	31	5.7	3.628.457.052	5.799.214.178
Chi phí khác	32	5.8	901.966.986	15.416.664
Lợi nhuận khác	**40**		**2.726.490.066**	**5.783.797.514**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**78.091.782.240**	**76.297.504.416**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	17.167.298.039	15.540.758.590
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**60.924.484.201**	**60.756.745.826**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	5.10	-	-

TRẦN THỊ THU TRÂM	**NGUYỄN MINH HẰNG**	**NGUYỄN ÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**78.091.782.240**	**76.297.504.416**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.274.392.676	12.894.838.568
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(129.950.400)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	85.890.140	69.606.321
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(766.263.027)	(2.453.435.654)
Chi phí lãi vay	06	5.131.604.228	6.642.017.236
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**95.687.455.857**	**93.450.530.887**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(40.613.117.572)	(34.962.646.908)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	48.162.792.117	(67.846.853.694)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(2.302.291.386)	39.911.172.484
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	6.609.012.196	(7.583.593.389)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.131.604.228)	(6.642.017.236)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24.009.592.921)	(8.137.564.977)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	828.247.500	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.658.935.116)	(12.482.629.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**67.571.966.447**	**(4.293.602.178)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.803.826.098)	(45.105.602.268)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	178.727.273	1.834.981.818
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.502.816.082)	(8.831.593.918)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	587.535.754	633.870.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(35.540.379.153)**	**(51.468.343.868)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	21.061.270.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	706.624.280.029	750.419.946.324
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(728.083.242.777)	(678.658.789.864)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.027.265.600)	(24.684.899.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(49.486.228.348)**	**68.137.526.960**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(17.454.641.054)**	**12.375.580.914**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**42.081.556.486**	**29.689.818.218**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.745.012)	16.157.354
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**24.609.170.420**	**42.081.556.486**

TRẦN THỊ THU TRÂM	**NGUYỄN MINH HẰNG**	**NGUYỄN ÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và 01/01/2014 như sau:

Cổ đông	31/12/2014			01/01/2014		
	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định)	1.173.289	11.732.890.000	10,03	1.066.627	10.666.270.000	10,03
Các cổ đông khác	10.517.041	105.170.410.000	89,97	9.565.804	95.658.040.000	89,97
Cộng	**11.690.330**	**116.903.300.000**	**100,00**	**10.632.431**	**106.324.310.000**	**100,00**

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP.HCM
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên của Công ty là là 2.443 người (31/12/2013: 2.286 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính Công ty.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố vào ngày này (31/12/2014: 21.360 VND/USD; 25.874 VND/EUR).

Các giao dịch bằng ngoại tệ *(tiếp theo)*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình *(tiếp theo)*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không được tính khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng,
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

3.12 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

3.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

3.17 Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

3.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

3.19 Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
- Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	(*)	
- Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%	10% vốn điều lệ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	(*)	

(*) Các quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông hàng năm.

3.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp *(tiếp theo)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	Việt Nam	Công ty con

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Blue Saigon LLC	Mỹ	Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Blue exchange	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Con đường xanh Quảng Nam	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH B&O	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	726.309.905	677.172.638
Tiền gửi ngân hàng		
- *VND*	232.538.986	4.782.316.446
- *USD*	23.561.937.680	36.522.851.116
- *EUR*	88.383.849	99.216.286
	24.609.170.420	**42.081.556.486**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Ngoại tệ	VND
Tiền gửi ngân hàng – USD:		
Ngân hàng HSBC	*80.032,07*	*1.709.485.015*
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi Nhánh Tân Thuận	*12,66*	*270.418*
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	*308.600,66*	*6.591.710.098*
Ngân hàng First Commercial	*11.565,91*	*247.047.838*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*237,67*	*5.076.631*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*702.638,00*	*15.008.347.680*
	1.103.086,97	**23.561.937.680**

	Ngoại tệ	VND
Tiền gửi ngân hàng – EUR:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*3.415,53*	*88.383.849*
	3.415,53	**88.383.849**

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khách hàng trong nước	15.652.110.051	50.487.502.590
Các khách hàng nước ngoài	137.674.163.296	74.941.621.029
Tổng cộng	**153.326.273.347**	**125.429.123.619**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần	**153.326.273.347**	**125.429.123.619**

Tất cả khoản phải thu trị giá 1.000.000 USD đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh 4.14).

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các nhà cung cấp trong nước	9.998.187.559	13.021.899.070
Các nhà cung cấp nước ngoài	3.651.759.000	1.473.235.245
	13.649.946.559	**14.495.134.315**

4.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	4.049.515.839	2.392.720.825
Trợ cấp thai sản	152.710.518	-
Phải thu khác	1.041.854	44.580.297
	4.203.268.211	**2.437.301.122**

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	98.245.576.667	147.448.901.039
Công cụ, dụng cụ	669.444.876	1.800.053.020
Giá trị sản phẩm dở dang	754.231.247	462.032.843
Thành phẩm	63.870.533.664	63.962.562.525
Hàng hóa	2.756.727.270	785.756.414
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**166.296.513.724**	**214.459.305.841**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	**166.296.513.724**	**214.459.305.841**

Một số hàng tồn kho trị giá 1.000.000 USD đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh 4.14).

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	38.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	12.641.762.908	10.228.751.829
Thuế tài nguyên	8.736.000	-
Tạm ứng	276.400.000	200.042.908
Ký quỹ mở LC	-	828.247.500
	12.926.898.908	**11.295.442.237**

4.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2014	88.409.641.542	76.429.794.726	8.028.980.987	7.670.760.864	180.539.178.119
Mua mới	69.380.000	14.708.933.016	27.000.000	862.681.544	15.667.994.560
Kết chuyển từ XDCB	20.455.943.985	-	-	-	20.455.943.985
Thanh lý	-	(572.743.188)	-	(93.159.031)	(665.902.219)
Tại 31/12/2014	**108.934.965.527**	**90.565.984.554**	**8.055.980.987**	**8.440.283.377**	**215.997.214.445**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2014	36.197.046.104	49.605.492.584	4.531.454.017	4.222.597.607	94.556.590.312
Khấu hao	1.882.308.278	9.068.041.713	885.546.482	1.408.696.207	13.244.592.680
Thanh lý	-	(572.743.188)	-	(93.159.031)	(665.902.219)
Tại 31/12/2014	**38.079.354.382**	**58.100.791.109**	**5.417.000.499**	**5.538.134.783**	**107.135.280.773**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	**52.212.595.438**	**26.824.302.142**	**3.497.526.970**	**3.448.163.257**	**85.982.587.807**
Tại 31/12/2014	**70.855.611.145**	**32.465.193.445**	**2.638.980.488**	**2.902.148.594**	**108.861.933.672**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2014 có các tài sản có nguyên giá là 62.225.005.523 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2014: 56.382.890.202 VND).

Một số tài sản cố định trị giá 505.000 USD (tương đương 10.583.605.000 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh 4.22).

4.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	22.302.783	119.200.000	141.502.783
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	**22.302.783**	**119.200.000**	**141.502.783**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	22.302.783	24.833.333	47.136.116
Khấu hao trong kỳ	-	29.799.996	29.799.996
Tại ngày 31/12/2014	**22.302.783**	**54.633.329**	**76.936.112**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	**-**	**94.366.667**	**94.366.667**
Tại ngày 31/12/2014	**-**	**64.566.671**	**64.566.671**

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2014 có các tài sản có nguyên giá 22.302.783 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2014: 22.302.783 VND).

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số đầu năm VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn VND	Số cuối năm VND
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	-	-	10.020.000.000
Chi phí thực hiện dự án Xí nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch	2.304.159.661	20.031.126.229	20.491.902.890	1.843.383.000
Chi phí sửa chữa xí nghiệp và văn phòng	168.074.608	268.857.592	436.932.200	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo tại An Nhơn	-	337.183.177	332.401.177	4.782.000
Chi phí cải tạo nâng cấp nhà xe An Phú	-	1.285.500.285	1.285.500.285	-
	12.492.234.269	**21.922.667.283**	**22.546.736.552**	**11.868.165.000**

4.10 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào Công ty TNHH May Tân Mỹ [(a)]	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư vào Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh [(b)]	43.860.000.000	34.381.593.918
	58.860.000.000	**49.381.593.918**

(a) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500816433, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư 15.000.000.000 đồng vào Công ty TNHH May Tân Mỹ, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(b) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311908926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố cấp lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 08 tháng 01 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh là 86.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn là 43.860.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51% vốn. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014, Công ty còn phải góp 9.478.406.082 đồng vốn điều lệ vào Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã góp toàn bộ số vốn còn thiếu.

4.11 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty cổ phần Phú Mỹ	4.341.000.000	4.341.000.000
	4.341.000.000	**4.341.000.000**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ thì Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn đầu tư vào công ty này là 4.341.000.000 đồng, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

4.12 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Da giày Sagoda	98.155	1.919.150.000	98.155	1.919.150.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	196.855	3.998.050.000	196.855	3.998.050.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam	18.716	1.269.730.000	16.275	1.245.320.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	843.950	10.127.400.000
Tổng cộng		**17.314.330.000**		**17.289.920.000**
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		**(3.686.464.600)**		**(3.816.415.000)**
Trong đó:				
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam		*(672.689.600)*		*(802.640.000)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á		*(3.013.775.000)*		*(3.013.775.000)*
Giá trị thuần		**13.627.865.400**		**13.473.505.000**

4.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ	6.143.980.772	11.218.956.619
Tiền thuê đất	9.542.034.914	9.776.675.114
Chi phí sửa chữa	-	1.260.996.149
	15.686.015.686	**22.256.627.882**

4.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn:		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	68.342.367.499	53.714.433.473
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	107.963.044.099	114.186.998.164
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.321.067.376	31.219.067.465
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.332.160.000	10.854.866.270
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả *(xem thuyết minh 4.22)*	1.563.338.400	-
	188.521.977.374	**209.975.365.372**

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản phải thu cũng như hàng hóa trong kho trị giá 2.000.000 USD (xem thuyết minh 4.2 và 4.5).

Vay và nợ ngắn hạn *(tiếp theo)*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

4.15 Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các nhà cung cấp trong nước	38.343.161.632	42.440.011.857
Các nhà cung cấp nước ngoài	35.904.159.214	44.723.358.347
	74.247.320.846	**87.163.370.204**

4.16 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khách hàng trong nước	152.496.656	92.378.493
Các khách hàng nước ngoài	384.047.032	3.589.165.963
	536.543.688	**3.681.544.456**

4.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.754.725.056	9.597.019.938
Thuế thu nhập cá nhân	2.355.811.303	1.798.220.116
Các loại thuế khác	26.467.654	42.329.555
	5.137.004.013	**11.437.569.609**

4.18 Phải trả người lao động

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản lương, thưởng, khác	67.988.848.719	54.796.097.043

4.19 Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí phải trả hàng FOB và nội địa	93.521.283	856.953.029
Chi phí phải trả hàng nội địa	-	6.808.800
Tiền lương phép	3.118.821.688	2.835.153.897
Các chi phí khác	-	100.000.000
	3.212.342.971	**3.798.915.726**

4.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả các loại bảo hiểm	34.218.142	515.543.193
Phải trả khác	-	32.200.000
	34.218.142	**547.743.193**

4.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01/01	9.571.038.944	4.152.574.350
Trích quỹ từ lợi nhuận	11.675.899.169	13.728.617.075
Sử dụng quỹ trong năm	(5.709.853.864)	(8.310.152.481)
Đến ngày 31/12	**15.537.084.249**	**9.571.038.944**

4.22 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.149.243.200	-
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.563.338.400)	-
	585.904.800	**-**

Khoản vay trung hạn Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mua máy móc thiết bị nhập khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh 4.7).

4.23 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	88.685.710.000	5.755.652.370	(863.138.686)	32.028.854.184	7.893.690.896	44.542.071.826	178.042.840.590
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	17.638.600.000	3.422.670.000	-	-	-	-	21.061.270.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60.756.745.826	60.756.745.826
Phân phối các quỹ	-	-	-	9.152.411.383	974.880.104	(23.855.908.562)	(13.728.617.075)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(24.684.899.500)	(24.684.899.500)
Chi khen thưởng HĐQT và cán bộ công chức, chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(4.172.476.864)	(4.172.476.864)
Số dư tại 31/12/2013	**106.324.310.000**	**9.178.322.370**	**(863.138.686)**	**41.181.265.567**	**8.868.571.000**	**52.585.532.726**	**217.274.862.977**
Tăng do phát hành cổ phiếu (trả cổ tức 10% năm 2013)	10.578.990.000	-	-	-	-	(10.578.990.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60.924.484.201	60.924.484.201
Phân phối các quỹ	-	-	-	7.783.932.779	1.763.860.000	(21.223.691.948)	(11.675.899.169)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(28.027.265.600)	(28.027.265.600)
Chi khen thưởng HĐQT và cán bộ công chức, chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(5.909.081.252)	(5.909.081.252)
Chi phí thực hiện quyền chọn	-	(40.000.000)	-	-	-	-	(40.000.000)
Số dư tại 31/12/2014	**116.903.300.000**	**9.138.322.370**	**(863.138.686)**	**48.965.198.346**	**10.632.431.000**	**47.770.988.127**	**232.547.101.157**

4.23 Vốn chủ sở hữu (*tiếp theo*)

Cổ tức đã chi như sau

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Trả cổ tức năm trước	10.581.982.000	14.106.088.500
Trả cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	10.578.990.000	-
Trả cổ tức năm nay	17.445.283.600	10.578.811.000
	38.606.255.600	**24.684.899.500**

Theo Nghi quyết số 01/NQ-ĐHCĐ14 ngày 12 tháng 04 năm 2014, trong năm Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt từ lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần và đã nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh cho số vốn điều lệ tăng thêm.

Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.690.330	10.632.431
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.690.330	10.632.431
Cổ phiếu phổ thông	11.690.330	10.632.431
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.260	49.260
Cổ phiếu phổ thông	49.260	49.260
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.641.070	10.583.171
Cổ phiếu phổ thông	11.641.070	10.583.171
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Năm 2014 VND		Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	1.336.446.114.205		1.171.989.752.798
Doanh thu xuất khẩu FOB	*1.301.839.142.795*		*1.081.792.578.201*
Doanh thu xuất khẩu CMP	*728.355.372*		*4.099.969.573*
Doanh thu nội địa	*33.878.616.038*		*86.097.205.024*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.618.832.268		7.143.599.793
Trừ : Hàng bán trả lại	(2.432.772)		-
Giảm giá hàng bán	(605.039.852)	(*)	(710.479.641)
Doanh thu thuần	**1.343.457.473.849**		**1.178.422.872.950**
Trong đó:			
Doanh thu thuần bán hàng	1.335.838.641.581		1.171.279.273.157
Doanh thu xuất khẩu FOB	*1.301.416.965.211*		*1.081.520.922.756*
Doanh thu xuất khẩu CMP	*728.355.372*		*4.059.979.813*
Doanh thu nội địa	*33.693.320.998*		*85.698.370.588*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.618.832.268		7.143.599.793

(*) Đây là các khoản điều chỉnh đơn giá bán do hóa đơn viết sai đơn giá.

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	1.169.736.424.112	1.030.625.352.655

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	51.903.254	141.858.316
Lãi thu được từ hoạt động liên kết với Bệnh viện Đại học Y dược	7.610.760.000	7.560.000.000
Cổ tức được chia	535.632.500	633.870.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.090.919.803	7.088.475.816
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	964.964.188	137.953.800
Doanh thu tài chính khác	43.743.416	4.750.239
	13.297.923.161	**15.566.908.671**

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	5.131.604.228	6.642.017.236
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(129.950.400)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.490.474.086	6.334.442.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.050.854.328	207.560.121
	10.542.982.242	**13.184.019.441**

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	541.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.676.228.068	15.041.455.211
Chi phí bằng tiền khác	1.063.161.775	
	17.739.389.843	**15.041.997.140**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	61.989.282.540	46.255.593.039
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.067.756.576	4.152.204.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.248.217.836	5.603.854.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.188.064.625	2.223.627.745
Chi phí bằng tiền khác	4.877.987.062	6.389.425.289
	83.371.308.639	**64.624.705.483**

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán công cụ dụng cụ	3.378.748.400	1.834.981.818
Thu nhập khác	249.708.652	3.964.232.360
	3.628.457.052	**5.799.214.178**

5.8 Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	901.966.986	-
Chi phí khác	-	15.416.664
	901.966.986	**15.416.664**

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	78.091.782.240	76.297.504.416
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.164.766.608	977.644.996
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.223.375.942)	(1.407.996.335)
Thu nhập chịu thuế	**78.033.172.906**	**75.867.153.077**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính	70.684.413.477	68.520.593.584
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh chính	22%	20%
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động khác	7.348.759.429	7.346.559.493
Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác	*22%*	*25%*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**17.167.298.039**	**15.540.758.590**

Năm 2013, đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế theo Công văn số 1467/CT-TTHT ngày 11 tháng 3 năm 2010 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. Năm 2004 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp theo thuế thu nhập doanh nghiệp theo suất thuế 25%.

Đến năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông. Theo quy định tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2014 trở đi, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	747.477.057.453	689.777.300.925
Chi phí nhân công	293.100.769.849	250.447.291.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.274.392.676	12.894.838.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.797.083.738	127.727.940.131
Chi phí khác	21.967.999.460	7.590.606.938
	1.259.617.303.176	**1.088.437.978.256**

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng Euro (EUR). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, và EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.103.086,97	3.415,53
Phải thu khách hàng	6.445.419,63	-
Phải trả người bán	170.962,50	-
Người mua trả tiền trước	20.746,08	-
Vay ngắn hạn	8.825.935,27	-
Vay dài hạn	27.430,00	-
	18.274.486,78	**3.415,53**

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và phải trả cho các bên liên quan.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	188.521.977.374	585.904.800	189.107.882.174
Phải trả người bán	74.247.320.846	-	74.247.320.846
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	93.521.283	-	93.521.283
	262.862.819.503	**585.904.800**	**263.448.724.303**
Ngày 01 tháng 01 năm 2014			
Các khoản vay	209.975.365.372	-	209.975.365.372
Phải trả người bán	87.163.370.204	-	87.163.370.204
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	995.961.829	-	995.961.829
	298.134.697.405	**-**	**298.134.697.405**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản cho vay và phải thu						
Phải thu khách hàng	*153.352.001.708*	-	*125.454.851.980*	-	*153.352.001.708*	*125.454.851.980*
Phải thu khác	*4.203.268.211*	-	*2.437.301.122*	-	*4.203.268.211*	*2.437.301.122*
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	*1.000.000*	-	*829.247.500*	-	*1.000.000*	*829.247.500*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
Đầu tư dài hạn khác	*17.314.330.000*	*(3.686.464.600)*	*17.289.920.000*	*(3.816.415.000)*	*13.627.865.400*	*13.473.505.000*
Tiền và các khoản tương đương tiền	*24.609.170.420*	-	*42.081.556.486*	-	*24.609.170.420*	*42.081.556.486*
Tổng cộng	**199.479.770.339**	**(3.686.464.600)**	**188.092.877.088**	**(3.816.415.000)**	**195.793.305.739**	**184.276.462.088**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	*189.107.882.174*	*209.975.365.372*	*189.107.882.174*	*209.975.365.372*
Phải trả người bán	*74.247.320.846*	*87.163.370.204*	*74.247.320.846*	*87.163.370.204*
Phải trả khác và chi phí phải trả	*93.521.283*	*995.961.829*	*93.521.283*	*995.961.829*
Tổng cộng	**263.448.724.303**	**298.134.697.405**	**263.448.724.303**	**298.134.697.405**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu trúc phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền lương, bảo hiểm	4.547.216.539	4.932.963.302
Thù lao, thưởng từ nguồn thù lao và quỹ thưởng của Hội đồng quản trị	2.410.168.424	1.912.598.377
	6.957.384.963	**6.845.561.679**

Các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Chi phí gia công may, thêu phải trả	131.965.356.737	86.523.997.264
	Mua NLV phụ	1.235.857.878	391.175.339
	Phí gia công và bán NVL phụ	613.678.031	1.772.708.944
	Bán máy móc thiết bị	7.771.122.317	-
	Cho thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị	5.676.605.890	3.863.223.436

Các bên liên quan khác *(tiếp theo)*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	Chi phí gia công may phải trả	13.313.344.845	7.260.332.554
	Dịch vụ tư vấn	509.478.105	-
	Bán máy móc, công cụ; phí gia công	-	11.780.947.104
	Bán nguyên vật liệu	1.438.425.125	-
	Doanh thu gia công	259.942.547	-
	Góp vốn	9.478.406.082	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Tiền thuê quyền sử dụng đất		
Công ty TNHH B&O	Mua nguyên phụ liệu và phí gia công	2.272.727.273	2.951.087.958
	Bán hàng	-	7.616.400.461
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Mua hàng	2.897.611.818	2.595.669.240
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.386.782.841	55.771.965.705
Blue LLC Sai Gon	Bán hàng	31.114.155.111	-
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	Phí gia công, in, wash	1.270.920.220	-
	Bán hàng	-	1.138.823.500

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH B&O	-	334.380.000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	13.236.591.350	40.440.588.372
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	862.705.850
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	1.739.473.696	5.503.189.349
Công ty TNHH May Tân Mỹ	652.871.134	1.188.392.479
Blue Saigon LLC	9.829.095.564	-
	25.458.031.744	**48.329.256.050**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	4.687.823.847	-
	4.687.823.847	-

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	-	4.341.000.000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	566.848.000	-
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	3.450.432
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	-	1.122.815.232
Công ty TNHH May Tân Mỹ	11.689.022.244	495.073.173
	12.255.870.244	**5.962.338.837**

7.2 Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	-	7.516.500
Trong vòng hai đến năm năm	-	30.066.000
	-	**37.582.500**

7.3 Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2014) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRẦN THỊ THU TRÂM	**NGUYỄN MINH HẰNG**	**NGUYỄN ÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015